

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM



ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

Hà Nội - Năm 2011

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
MỤC I	
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1: Định nghĩa.....	5
MỤC II	
TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	8
Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động	8
Điều 3: Đại diện theo pháp luật	9
Điều 4: Mục tiêu của Techcombank	9
Điều 5: Phạm vi hoạt động.....	9
MỤC III	
CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TECHCOMBANK.....	9
Điều 6: Hoạt động Vay vốn, Nhận tiền gửi	9
Điều 7: Hoạt động Cấp tín dụng	9
Điều 8: Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán	10
Điều 9: Tham gia thị trường tiền tệ.....	10
Điều 10: Mở tài khoản	10
Điều 11: Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán	10
Điều 12: Góp vốn, mua cổ phần	10
Điều 13: Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	11
Điều 14: Hoạt động ngân hàng đầu tư	11
Điều 15: Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	12
Điều 16: Các hoạt động khác	12
Điều 17: Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động.....	12
CHƯƠNG II	
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	12
MỤC I	
VỐN ĐIỀU LỆ	12
Điều 18: Vốn điều lệ.....	12
Điều 19: Thay đổi vốn điều lệ.....	12
MỤC II	
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....	13
Điều 20: Cổ phần	113
Điều 21: Cổ phiếu	14
Điều 22: Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....	14
Điều 23: Chào bán cổ phần và Chuyển nhượng cổ phần.....	15
Điều 24: Tặng thưởng, thu hồi cổ phần tặng thưởng	15
Điều 25: Thừa kế cổ phần.....	16
Điều 26: Mua lại cổ phần.....	16
Điều 27: Phát hành Trái phiếu	17
CHƯƠNG III	
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ TECHCOMBANK.....	18
MỤC I	
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ.....	18
Điều 28: Cơ cấu tổ chức quản lý.....	18
MỤC II.....	
TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA TECHCOMBANK.....	18
Điều 29: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị.....	18

Điều 30: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát	20	
Điều 31: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc.....	20	
Điều 32: Tiêu chuẩn điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương:	20	
MỤC III		
NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ		21
Điều 33: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	21	
Điều 34: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	22	
Điều 35: Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc:.....	23	
Điều 36: Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:	223	
Điều 37: Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	24	
MỤC IV		
CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, NGHĨA VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN		24
Điều 38: Công khai các lợi ích có liên quan	24	
Điều 39: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Sở Giao dịch, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp.....	25	
Điều 40: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	25	
MỤC V		
CỔ ĐÔNG		26
Điều 41: Cổ đông.....	26	
Điều 42: Quyền của cổ đông.....	26	
Điều 43: Nghĩa vụ của cổ đông.....	27	
Điều 44: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông.....	27	
MỤC VI		
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....		28
Điều 45: Đại hội đồng cổ đông	28	
Điều 46: Nhiệm vụ và quyền hạn Đại hội đồng cổ đông.....	29	
Điều 47: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	30	
Điều 48: Danh sách cổ đông có quyền dự họp, chương trình, nội dung và giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	32	
Điều 49: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	33	
Điều 50: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và biên bản.....	34	
Điều 51: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	36	
Điều 52: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	36	
Điều 53: Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông	36	
MỤC VII		
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		37
Điều 54: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.....	37	
Điều 55: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị	38	
Điều 56: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	40	
Điều 57: Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị.....	41	
Điều 58: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	41	
Điều 59: Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị	42	
Điều 60: Thông báo và chuẩn bị nội dung họp, hình thức tổ chức họp Hội đồng quản trị.....	43	

Điều 61: Biên bản họp Hội đồng quản trị	43
Điều 62: Quyết định thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị	44
Điều 63: Tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản	44
MỤC VIII	
BAN KIỂM SOÁT	45
Điều 64: Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát	45
Điều 65: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	46
Điều 66: Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát	47
Điều 67: Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát	47
Điều 68: Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát	48
Điều 69: Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát	48
MỤC IX	
TỔNG GIÁM ĐỐC	49
Điều 70: Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc	49
Điều 71: Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	49
CHƯƠNG IV	
MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÔNG TY CON, CÔNG ĐOÀN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	50
Điều 72: Mối quan hệ giữa Techcombank với Công ty con	50
Điều 73: Người lao động và công đoàn	51
CHƯƠNG V	
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN - BÁO CÁO	51
MỤC I	
TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN VÀ BÁO CÁO	51
Điều 74: Chế độ tài chính, năm tài chính.....	51
Điều 75: Hệ thống kế toán	52
Điều 76: Báo cáo tài chính.....	52
Điều 77: Kiểm toán độc lập	52
Điều 78: Sử dụng vốn	553
MỤC II	
TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....	553
Điều 79: Trích lập các quỹ.....	553
Điều 80: Trả cổ tức cho cổ đông.....	554
MỤC III	
CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO	54
Điều 81: Thông tin và bảo mật thông tin	54
Điều 82: Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng	55
Điều 83: Chế độ lưu giữ tài liệu.....	55
CHƯƠNG VI	
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN	55
Điều 84: Giải quyết tranh chấp nội bộ	55
Điều 85: Tổ chức lại	56
Điều 86: Giải thể.....	56
Điều 87: Kiểm soát đặc biệt và phá sản.....	56
CHƯƠNG VII	
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	57
Điều 88: Hiệu lực của Điều lệ.....	57

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "**Techcombank**" hoặc "**Ngân hàng**") là một tổ chức tín dụng được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần đáp ứng nhu cầu dịch vụ của các tổ chức, cá nhân và phát triển kinh tế, xã hội. Tổ chức và hoạt động của Techcombank được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này đã được sửa đổi, bổ sung thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Techcombank năm 2011 được tổ chức vào ngày 23 tháng 4 năm 2011 tại Hà Nội, bao gồm 7 chương và 88 điều.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC I

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh cụ thể có quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. "**Pháp luật**": có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Techcombank.
 - b. "**Luật Doanh nghiệp**": có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

- c. **“Luật Các tổ chức tín dụng”**: có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 06 năm 2010.
- d. **“Nghị định 59”**: là Nghị định số 59/2009/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại do Chính phủ ban hành ngày 16/7/2009.
- e. **“Thông tư 06”**: là Thông tư số 06/2010/TT-NHNN hướng dẫn về tổ chức, quản trị, điều hành, vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, bổ sung, sửa đổi giấy phép, điều lệ ngân hàng thương mại do NHNN ban hành ngày 26/02/2010.
- f. **“Ngân hàng nhà nước”**: là Ngân hàng nhà nước Việt Nam.
- g. **“Địa bàn kinh doanh”**: là phạm vi địa lý mà tại đó Techcombank được thiết lập các điểm hoạt động hoặc hiện diện thương mại theo quy định của pháp luật.
- h. **“Ngày thành lập”**: có nghĩa là ngày mà Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
- i. **“Vốn điều lệ”**: là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ này.
- j. **“Vốn pháp định”**: là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của luật pháp để thành lập ngân hàng.
- k. **“Cổ tức”**: là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của ngân hàng sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- l. **“Cổ đông sáng lập”**: có nghĩa là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Techcombank.
- m. **“Cổ đông”**: là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu hợp pháp một hoặc một số cổ phần của Techcombank và đã được đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Techcombank.
- n. **“Cổ đông lớn”**: là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank.
- o. **“Cổ phần”** là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- p. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ do Techcombank phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Techcombank. Cổ phiếu của Techcombank có thể ghi tên hoặc không ghi tên.
- q. **“Sổ đăng ký cổ đông”** là tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- r. **“Người điều hành Techcombank”**: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương được qui định tại Quy chế do Hội đồng quản trị ban hành.
- s. **“Người quản lý Techcombank”**: bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác được quy định tại Quy chế/Quy định do Hội đồng quản trị ban hành.

- t. **“Người có liên quan”**: là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau:
- (i). Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - (ii). Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - (iii). Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - (iv). Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - (v). Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) khoản này của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - (vi). Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm i, ii, iii, iv và v khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
- u. **“Công ty con của Ngân hàng”**: là công ty thuộc một trong các trường hợp sau:
- (i). Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - (ii). Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của Công ty con;
 - (iii). Ngân hàng có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty con.
 - (iv). Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.
- v. **“Công ty liên kết của Ngân hàng”**: là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
- w. **“Thành viên Hội đồng quản trị độc lập”**: là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 29 của Điều lệ này.
- x. **“Thời gian hoạt động”**: có nghĩa là khoảng thời gian Techcombank được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Techcombank được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở

quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận theo quy định của pháp luật.

- y. **“Hoạt động ngân hàng”**: là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:
- (i). Nhận tiền gửi;
 - (ii). Cấp tín dụng;
 - (iii). Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản;
 - (iv). Các nghiệp vụ/hoạt động hợp pháp khác theo quyết định của Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị.
- z. **“Việt Nam”**: có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
 3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) trong Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
 4. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định pháp luật có liên quan.

MỤC II

TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động

1. Tên Ngân hàng:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Techcombank
2. Trụ sở chính:
 - Địa chỉ : 70-72 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại : (844) 39 44 63 68
 - Fax : (844) 39 44 63 62
 - Telex : 411349HSBCTCB
 - Email : ho@techcombank.com.vn
 - Website : www.techcombank.com.vn
 - SWIFT : VTCB VNVX
3. Hình thức: Techcombank thuộc loại hình công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật của Việt Nam.
4. Techcombank được mở sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động (viết tắt là ATM), điểm giao dịch,

các công ty công ty con/công ty liên kết và các hình thức hiện diện thương mại khác để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Techcombank phù hợp với quy định của pháp luật và theo Điều lệ này.

5. Thời gian hoạt động là 99 năm và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Techcombank.

Điều 4: Mục tiêu của Techcombank

1. Trở thành Ngân hàng tốt nhất và Doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam.
2. Là đối tác tài chính mà khách hàng trong nước và quốc tế mong muốn cùng hợp tác phát triển.

Điều 5: Phạm vi hoạt động

1. Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp phù hợp để đạt được các mục tiêu của ngân hàng.
2. Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc Hội đồng quản trị quyết định theo quy định tại Điều lệ này.
3. Ngân hàng có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả trong nước và nước ngoài.

MỤC III

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TECHCOMBANK

Điều 6: Hoạt động Vay vốn, Nhận tiền gửi

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài;
3. Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
4. Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
5. Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.
6. Việc huy động vốn có thể bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Hoạt động Cấp tín dụng

Techcombank cấp tín dụng cho cá nhân, tổ chức trong và nước ngoài dưới các hình thức sau:

1. Cho vay;

2. Bảo lãnh ngân hàng;
3. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
4. Phát hành thẻ tín dụng;
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế với các ngân hàng được phép thanh toán quốc tế;
6. Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 8: Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán;
3. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - (i). Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - (ii). Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 9: Tham gia thị trường tiền tệ

Techcombank được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

Điều 10. Mở tài khoản

1. Techcombank phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.
2. Techcombank được mở tài khoản thanh toán tại Tổ chức tín dụng khác.
3. Techcombank được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật ngoại hối.

Điều 11. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

1. Techcombank được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. Techcombank được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 12: Góp vốn, mua cổ phần

1. Techcombank chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều lệ này.
2. Techcombank phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

- (i). Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - (ii). Cho thuê tài chính;
 - (iii). Bảo hiểm.
3. Techcombank được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. Techcombank góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
- (i). Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - (ii). Lĩnh vực khác không quy định tại điểm (i) khoản này.
5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm (ii) khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
6. Techcombank, công ty con của Techcombank được mua, nắm giữ cổ phiếu của Tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng nhà nước.

Điều 13: Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Techcombank được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:
 - i. Ngoại hối;
 - ii. Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Techcombank cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 14: Hoạt động ngân hàng đầu tư

Ngân hàng trực tiếp hoặc thông qua các công ty con, công ty liên kết theo quy định pháp luật để thực hiện các hoạt động ngân hàng đầu tư dưới đây:

1. Tư vấn thẩm định và phân tích các dự án đầu tư;
2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, đầu tư chứng khoán;
3. Bảo lãnh phát hành;
4. Tư vấn phát hành chứng từ có giá;
5. Tư vấn quản lý danh mục đầu tư tài chính;
6. Quản lý danh mục đầu tư và hoạt động ngân hàng đầu tư khác (nếu có);

7. Bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu);
8. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 15: Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng nhà nước.

Điều 16: Các hoạt động khác

Theo quy định của pháp luật, Ngân hàng được thực hiện các hoạt động khác bao gồm các lĩnh vực nhưng không hạn chế ở các loại hình sau:

1. Tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
2. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
3. Dịch vụ môi giới tiền tệ;
4. Kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
5. Thực hiện các hoạt động khác mà pháp luật cho phép và/hoặc không cấm.

Điều 17: Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Techcombank phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 18: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Techcombank tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này là: 6.932.183.710.000 đồng (Sáu nghìn chín trăm ba mươi hai tỷ một trăm tám mươi ba triệu bảy trăm mười ngàn đồng).
2. Vốn điều lệ sẽ được điều chỉnh và ghi nhận trong Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Techcombank tại từng thời điểm.
3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).

Điều 19: Thay đổi vốn điều lệ

Việc thay đổi vốn điều lệ của Techcombank (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật.

1. Các hình thức tăng vốn điều lệ của Techcombank:

- a. Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các nguồn khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu công thông;
 - d. Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Techcombank;
 - e. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;
 - f. Vốn do cổ đông góp thêm;
 - g. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Các hình thức giảm vốn điều lệ của Techcombank:
- a. Techcombank mua lại và hủy bỏ số lượng cổ phiếu có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - b. Techcombank thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - c. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng nhà nước và theo quy định của pháp luật.
4. Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ, Techcombank phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh về số vốn điều lệ mới, đồng thời đăng báo theo quy định của pháp luật về số vốn điều lệ mới.
5. Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để Techcombank thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ này.

MỤC II

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 20: Cổ phần

1. Một cổ phần của Techcombank có mệnh giá là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Techcombank là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của Techcombank là cổ đông phổ thông.
3. Techcombank có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

5. Trường hợp Techcombank đã niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán, việc mua, bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sẽ theo các quy định của pháp luật liên quan về chứng khoán.

Điều 21: Cổ phiếu

1. Hội đồng quản trị quyết định việc phát hành, quản lý cổ phiếu Techcombank dưới hình thức chứng chỉ và/hoặc bút toán ghi sổ. Cổ phiếu của Techcombank có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Techcombank;
 - b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - f. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Techcombank;
 - h. Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Techcombank và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i. Các nội dung khác đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi theo quy định của pháp luật.
2. Cổ phiếu của Techcombank không được sử dụng để cầm cố tại chính Techcombank.
3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì xử lý như sau:
 - a. Techcombank cấp lại cổ phiếu cho cổ đông theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả cho Techcombank để tiêu hủy;
 - Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 22: Tỷ lệ sở hữu cổ phần

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, tỷ lệ sở hữu cổ phần cụ thể tại Techcombank như sau:

1. Một cổ đông cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của Techcombank.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của Techcombank, trừ các trường hợp sau đây:

- a. Sở hữu cổ phần để xử lý trong trường hợp Techcombank gặp khó khăn, bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
 - b. Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;
 - c. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu vượt quá 20% vốn điều lệ của Techcombank.
 4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
 5. Trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của Techcombank; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

Điều 23: Chào bán cổ phần và Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Techcombank không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc.
3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Trong thời hạn năm (5) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 22 của Điều lệ này.

Điều 24: Tặng thưởng, thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành

1. Về tặng thưởng cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành: Techcombank áp dụng chính sách tặng thưởng cổ phần và các loại chứng khoán do Techcombank phát hành cho Cán bộ nhân viên đang làm việc tại Techcombank, Cán bộ nguồn, Cán bộ do Techcombank thu hút từ bên ngoài. Các loại chứng khoán, các tiêu

chuẩn, điều kiện được tặng thưởng cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành sẽ thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành.

2. Về thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành: Techcombank thực hiện việc thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành đối với Cán bộ nhân viên nghỉ việc, vi phạm kỷ luật... Quy định cụ thể các trường hợp thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành được thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành.
3. Việc tặng thưởng, thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành đối với Cán bộ nhân viên thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Techcombank.

Điều 25: Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh tư cách thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại Sở đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Techcombank, được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
3. Người thừa kế cổ phần của các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác không đương nhiên được thừa kế quyền nắm giữ các chức danh đó.

Điều 26: Mua lại cổ phần

1. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Techcombank

Techcombank có quyền mua lại cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Quyết định mua lại cổ phần của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm những nội dung được xác định như sau: Số lượng cổ phần hoặc tỷ lệ cổ phần sẽ mua lại; Nguồn vốn dùng mua lại cổ phần; cách thức mua lại cổ phần; giá mua lại cổ phần hoặc nguyên tắc xác định giá mua lại cổ phần; quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông; các vấn đề khác phù hợp quy định của pháp luật.

2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông
 - a. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Techcombank hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại bản Điều lệ này có quyền yêu cầu Techcombank mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Techcombank mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Trụ sở chính của Techcombank trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

- b. Techcombank phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 2 nêu trên trong thời hạn chín (90) mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu với mức giá do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác, hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Techcombank sẽ giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn một trong số ba tổ chức đó và lựa chọn này là quyết định cuối cùng.
3. Điều kiện thanh toán và xử lý cổ phần được mua lại
- a. Techcombank chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Techcombank thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.
 - b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.
 - c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại (nếu có) phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Techcombank.
 - d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Techcombank giảm hơn 10% thì Techcombank phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 27: Phát hành Trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo các quy định tại Điều 88 Luật Doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác của ngân hàng phải đảm bảo các quy định sau:

1. Tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Đối với trái phiếu chuyển đổi:
 - a. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do Techcombank phát hành và có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Teccombank theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
 - b. Việc Techcombank phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;
 - c. Techcombank quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ hoặc nguyên tắc chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- d. Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.
3. Các loại hình trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ TECHCOMBANK

MỤC I

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 28: Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Techcombank bao gồm:
 - a. Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Hội đồng quản trị;
 - c. Ban kiểm soát;
 - d. Tổng giám đốc.
2. Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc.

MỤC II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA TECHCOMBANK

Điều 29: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau

1. Không thuộc đối tượng quy định sau:
 - a. Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án.
 - c. Người đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng trở lên.
 - d. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích.
 - e. Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phó phòng trở lên trong các doanh nghiệp nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Techcombank.
 - f. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước tại Techcombank.

- g. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
 - h. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - i. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó.
 - j. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc của ngân hàng theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc ngân hàng bị thu.
2. Có đạo đức nghề nghiệp.
 3. Là cá nhân sở hữu hoặc người được ủy quyền đại diện sở hữu ít nhất 5% vốn điều lệ của Techcombank, trừ trường hợp là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị hoặc có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.
4. Đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập, ngoài những tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và tính độc lập như sau:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc Công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc Công ty con của tổ chức tín dụng đó trong ba (03) năm liền kề trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương và thù lao, phụ cấp khác của tổ chức tín dụng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Công ty con của tổ chức tín dụng;
 - d. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank;
 - e. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng tại bất kỳ

thời điểm nào trong năm (05) năm liền kề trước đó.

Điều 30: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 29 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp.
3. Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
4. Không phải là người có liên quan của người quản lý Techcombank;
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách).
6. Không thuộc đối tượng không được đảm nhiệm, không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 33, Điều 34 Điều lệ này.

Điều 31: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 29 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều lệ của Techcombank và quy định của pháp luật về trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị đối với Techcombank thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 38 Điều lệ này;
3. Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, thể hiện qua việc đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - a. Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật; hoặc
 - b. Có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc, (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật; hoặc
 - c. Có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
5. Không thuộc đối tượng không được đảm nhiệm, không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 33, Điều 34 Điều lệ này.

Điều 32: Tiêu chuẩn điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Điều lệ này;
2. Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh

vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

3. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

MỤC III

NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ

Điều 33: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc (nếu có) và chức danh tương đương của Techcombank:
 - a. Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - d. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - e. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc của ngân hàng theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc ngân hàng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;
 - g. Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng giám đốc của cùng tổ chức tín dụng.
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:
 - a. Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

- b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án, đang có án tích;
 - c. Người đã từng bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu; người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d. Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại Techcombank;
 - e. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;
3. Bố mẹ (gồm cả bố mẹ nuôi), vợ, chồng, con (gồm cả con nuôi), anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được là Kế toán trưởng của Techcombank.

Điều 34: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên Hội đồng quản trị của Techcombank:
 - a. Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là Công ty con của Techcombank hoặc là thành viên Ban Kiểm soát của Techcombank;
 - b. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Techcombank không được đồng thời là người điều hành của Techcombank; không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là Công ty con của Techcombank.
2. Thành viên Ban Kiểm soát của Techcombank:
 - a. Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên của Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank; hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Techcombank là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
 - b. Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành tại Techcombank;
 - c. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.
3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc (nếu có) và các chức danh tương đương không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là Công ty con của Techcombank; không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) doanh nghiệp khác.

Điều 35: Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách:
 - a. Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết.
 - b. Vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.
 - c. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của Techcombank khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân.
 - d. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức.
 - e. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - f. Khi tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép.
 - g. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực.
 - h. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Hội đồng quản trị của Techcombank phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Techcombank phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 36: Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Các trường hợp bãi nhiệm, miễn nhiệm:
 - a. Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế.
 - b. Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Techcombank.
 - c. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị (đối với thành viên Hội đồng quản trị) của Ban kiểm soát (đối với thành viên Ban kiểm soát) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
 - e. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập.
 - f. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Techcombank phải chịu trách nhiệm về các

quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn mười ngày (10) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của Techcombank phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37: Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành Techcombank vi phạm quy định tại Điều 34 Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của Techcombank bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Techcombank hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

MỤC IV

CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, NGHĨA VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

Điều 38: Công khai các lợi ích có liên quan

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác của Techcombank phải công khai các lợi ích liên quan của họ với Techcombank theo đúng quy định tại Điều 118 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan; cụ thể:

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành của Techcombank phải công khai các lợi ích liên quan của họ với ngân hàng, bao gồm:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 05% vốn điều lệ trở lên;
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và những người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc).

- Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- Techcombank phải công khai thông tin quy định tại Khoản 1 Điều này định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông của Techcombank và được niêm yết, lưu trữ tại trụ sở chính của Techcombank.

Điều 39: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Sở Giao dịch, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của ngân hàng;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Techcombank;
- Trung thành với lợi ích của Techcombank; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Techcombank, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Techcombank để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Techcombank.
- Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Techcombank để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Techcombank, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Techcombank.
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Techcombank về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.
- Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Techcombank với các điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Techcombank.
- Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Techcombank thua lỗ.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 40: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 125 Luật Doanh nghiệp.

MỤC V

CỔ ĐÔNG

Điều 41: Cổ đông

1. Cổ đông là người sở hữu cổ phần của Techcombank, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thông tin về cổ đông quy định tại Điều 44 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của Techcombank.
3. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Techcombank thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 96 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Techcombank phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

Điều 42: Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - b. Được nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông tại Techcombank. Trong trường hợp này, cổ đông sẽ được gửi thông báo chào bán có nêu số cổ phần chào bán và thời gian chấp nhận mua (không dưới 15 ngày). Trường hợp cổ đông không chấp nhận mua cổ phần mới, Hội đồng quản trị được quyền chào bán số cổ phần mới đó cho những người thích hợp khác theo những điều kiện và cách thức phù hợp nhưng không được thuận lợi hơn những điều kiện trước đó đã chào cho cổ đông.
 - d. Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Techcombank hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
 - e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của Techcombank, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - g. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.
 - h. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - i. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và của Techcombank. Hội đồng quản trị qui định về thủ tục đề cử, ứng cử, thời hạn tiếp nhận đơn đề cử, ứng cử và các vấn đề khác liên quan.
 - j. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.

2. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng có thêm các quyền sau:
 - a. Đề cử, ứng cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
 - b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
 - c. Xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải lập bằng văn bản, trong đó có các nội dung gồm: họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề kiểm tra, mục đích kiểm tra.

Điều 43: Nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông của Techcombank phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
 - a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Techcombank quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Techcombank trong phạm vi số vốn đã góp vào Techcombank;
 - b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Techcombank;
 - c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua cổ phần tại Techcombank;
 - d. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Techcombank;
 - e. Chấp nhận nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - f. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Techcombank dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - g. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Techcombank, trong trường hợp Techcombank phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Techcombank có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.

Điều 44: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải có

các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Techcombank;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Techcombank hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Techcombank hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
3. Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có được tỷ lệ sở hữu đó.
4. Xác lập danh sách cổ đông:
- a. Hội đồng quản trị quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ đông mà mình sở hữu với Techcombank trước thời điểm nói trên;
 - b. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

MỤC VI

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 45: Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Techcombank.
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Trụ sở chính của Techcombank trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh

- doanh của cổ đông;
- b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Techcombank;
- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;
- d. Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;
- e. Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;
- f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 46: Nhiệm vụ và quyền hạn Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Techcombank;
 - b. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Techcombank;
 - c. Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ này và theo quy định của pháp luật;
 - e. Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hằng năm đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - f. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Techcombank và cổ đông của Techcombank;
 - g. Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Techcombank;
 - h. Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ, thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i. Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;
 - j. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác của Techcombank;
 - l. Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
 - m. Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Techcombank với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Techcombank; công ty con, công ty liên kết của Techcombank;

- n. Quyết định thành lập công ty con;
 - o. Thông qua phương án góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Techcombank có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - q. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Techcombank;
 - r. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Techcombank; và
 - s. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:
- a. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức: (i) biểu quyết tại cuộc họp; hoặc (ii) lấy ý kiến bằng văn bản; hoặc (iii) quyết định của Cơ quan được Đại hội cổ đông ủy quyền thường xuyên theo qui định tại điểm d khoản 2 Điều này;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c. Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và q khoản 1 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - d. Đối với các vấn đề qui định tại điểm o, p và s khoản 1 Điều này, Đại hội cổ đông ủy quyền thường xuyên cho Hội đồng quản trị quyết định và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị thực hiện theo ủy quyền tại điểm này có giá trị là quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.
4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, f và q khoản 1 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 47: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập họp trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn nhưng không được quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a. Báo cáo tài chính hằng năm;

- b. Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản trị ngân hàng ở Techcombank;
 - c. Báo cáo của Ban kiểm soát về quản trị ngân hàng của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
 - d. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - e. Phương án phân phối lợi nhuận trong năm tài chính;
 - f. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Techcombank;
 - b. Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.
 - c. Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Techcombank trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng. Văn bản yêu cầu triệu tập họp phải nêu rõ lý do và mục đích của cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều này.
5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.
7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.
8. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Techcombank hoàn lại.
9. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

như quy định tại khoản 4, 5 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Techcombank.

10. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 48: Danh sách cổ đông có quyền dự họp, chương trình, nội dung và giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp

- a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Techcombank. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười lăm (15) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
- b. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- c. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Techcombank trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Techcombank chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- c. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - Kiến nghị của cổ đông không vì lợi ích chung của Techcombank.
- d. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy

định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

3. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

- a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày khai mạc, cụ thể như sau:
- b. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Techcombank; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.
- c. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc địa chỉ liên lạc khác mà cổ đông đăng ký trước với Techcombank;
- d. Thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Techcombank đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông. Trong trường hợp cổ đông là nhân viên của Techcombank, thông báo có thể được gửi tới từng cá nhân trong các phong bì dán kính để tại nơi làm việc.
- e. Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 49: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc uỷ quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo uỷ quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Điều lệ này thì uỷ quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Techcombank và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp. Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp.
3. Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực trong trường hợp người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc người uỷ quyền đã chấm dứt việc uỷ quyền, trừ trường hợp Hội đồng quản trị Techcombank nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 50: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và biên bản

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và những người được uỷ quyền dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp, không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 60 phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và những người được uỷ quyền dự họp đại diện ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần hai không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết cần thiết tham dự họp trong vòng 60 phút kể từ thời điểm dự định họp, thì Đại hội đồng cổ đông lần ba được triệu tập họp trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông, tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể quyết định một cách hợp lệ.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền sẽ chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không uỷ quyền cho bất kỳ thành viên nào, thì sau khi có đủ số cổ đông và người được uỷ quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, các thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát có mặt dự họp tại Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông dự họp. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản Đại hội đồng cổ đông.
3. Trường hợp, Đại hội đồng cổ đông được triệu tập bởi Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn thì sau khi có đủ số cổ đông và người được uỷ quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông dự họp. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Người chủ tọa họp Đại hội đồng Cổ đông và thư ký chịu trách nhiệm bảo quản các biên bản và chuẩn bị gửi cho tất cả các cổ đông ngay khi Đại hội Cổ đông kết thúc, và các biên bản này được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc được tiến hành tại Đại hội đó. Biên bản này phải được lập bằng tiếng Việt, được chủ tọa của Đại hội và thư ký ký tên chủ yếu gồm các nội dung sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

- b. Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội Cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung họp;
 - d. Chủ tọa và thư ký;
 - đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các quyết định đã được thông qua;
 - i. Họ tên và chữ ký của chủ tịch (Chủ tọa) và thư ký.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông.
6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại các trụ sở của Techcombank. Trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày thông qua, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi cho các cơ quan nhà nước và thông báo cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông theo đúng các quy định của pháp luật. Thông báo gửi cho cổ đông có thể trực tiếp bằng văn bản hoặc thể hiện trên website của Techcombank.
7. Khi tiến hành đăng ký, ngân hàng sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, tên của cổ đông và người đại diện uỷ quyền và số phiếu biểu quyết mà cổ đông đó có. Biểu quyết tại Đại hội sẽ được tiến hành bằng cách thu số thẻ tán thành một quyết định và sau đó thu số thẻ phủ quyết quyết định đó, và sau đó đếm tổng số phiếu biểu quyết. Tổng số phiếu ủng hộ một vấn đề, phủ quyết một vấn đề, hoặc không biểu quyết, sẽ được chủ tọa thông báo ngay sau khi biểu quyết một quyết định.
8. Việc biểu quyết cũng có thể tiến hành bằng cách giơ tay nếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí, khi đó người chịu trách nhiệm kiểm phiếu sẽ căn cứ danh sách các cổ đông dự họp và số phiếu được uỷ quyền để xác định tổng số phiếu được biểu quyết. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì chủ tọa sẽ chọn những người đó.
9. Các cổ đông đến Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho những cổ đông này đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp

và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 51: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Điều lệ này.
2. Để các quyết định được các cổ đông nhất trí thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:
 - a. Quyết định các vấn đề cần đưa ra xem xét lấy ý kiến của các cổ đông, cách thức và nội dung cần xin ý kiến biểu quyết theo Điều lệ này và pháp luật;
 - b. Gửi các tài liệu liên quan đến vấn đề cần xin ý kiến biểu quyết, trong đó quy định ngày phải gửi trả lại (“Ngày gửi lại”) các tài liệu đó (nếu cần) kèm văn bản nêu rõ ý kiến biểu quyết của cổ đông cho ngân hàng;
 - c. Tổng hợp ý kiến biểu quyết để xác định quyết định của Đại hội đồng cổ đông và trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ Ngày gửi lại, Hội đồng quản trị phải có văn bản thông báo kết quả biểu quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông gửi cho các cơ quan nhà nước và cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông của ngân hàng theo quy định của pháp luật.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Các nội dung khác liên quan đến việc lấy ý kiến bằng văn bản, tuân theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành.

Điều 52: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;
 - b. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
2. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tại cơ quan Tòa án, Trọng tài thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 53: Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được

Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

MỤC VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 54: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Techcombank, có toàn quyền nhân danh Techcombank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Techcombank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị phải có không ít hơn 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó có ít nhất 01 (một) thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị không phải là người điều hành và thành viên độc lập.
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới tiếp quản công việc.
4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được chiếm quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên của Hội đồng quản trị, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của nhà nước
5. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ hai phần ba (2/3) so với tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật và quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên theo quy định, Techcombank phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định.
6. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Techcombank để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
7. Hội đồng quản trị có Thư ký để giúp việc cho Hội đồng quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do Hội đồng quản trị quy định.
8. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Hội đồng quản trị quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải do Hội đồng quản trị quy định và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
9. Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban/Hội đồng này do Hội đồng quản trị quy định phù hợp

với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Techcombank sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.
- b. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- c. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này, trừ các vấn đề được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền theo quy định tại Điều lệ này và/hoặc được Đại hội đồng cổ đông có nghị quyết ủy quyền thường xuyên.
- d. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Techcombank.
- đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, các chức danh lãnh đạo Văn phòng Hội đồng quản trị, Bộ phận kiểm toán và kiểm soát tuân thủ, Giám đốc sở giao dịch, chi nhánh, công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trường văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.
- e. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- f. Cử người đại diện vốn góp của Techcombank tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
- g. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Techcombank từ 10% trở lên vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Đối với các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Techcombank quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Điều lệ này chỉ được quyết định theo ủy quyền thường xuyên của Đại hội đồng cổ đông. Việc quyết định đầu tư theo quy định này phải trên cơ sở đảm bảo các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- h. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 của Luật các Tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm m khoản 1 Điều 46 Điều lệ này.
- i. Thông qua các hợp đồng giao dịch của ngân hàng với công ty con, công ty liên kết của Techcombank; các hợp đồng tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- j. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh

giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.

- k. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Techcombank phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
- l. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng.
- m. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Techcombank theo quy định của pháp luật.
- n. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng của Techcombank theo quy định của pháp luật.
- o. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
- p. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại do Techcombank phát hành.
- q. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Techcombank.
- r. Quyết định mua lại cổ phần của Techcombank theo quy định có liên quan.
- s. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- t. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.
- u. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- v. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.
- w. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
- x. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng;
- y. Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Techcombank lên Đại hội đồng cổ đông.
- z. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu đối với các Công ty con do Techcombank thành lập.
- ã. Thực hiện quyết định các công việc theo ủy quyền thường xuyên của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị theo qui định tại điểm d khoản 2 Điều 46 Điều lệ này;
- ä. Đối với các vấn đề qui định tại điểm e, f, g, i, z, ả.... Hội đồng quản trị được ủy quyền thường xuyên cho Hội đồng/ Ủy ban do Hội đồng quản trị thành lập quyết định theo qui

định về cơ chế phân cấp, ủy quyền của Hội đồng quản trị ban hành.

- o. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, Điều lệ này hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông mà thiệt hại cho Techcombank thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Techcombank; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 56: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - e. Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.
 - f. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị.
 - g. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.
 - h. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban/Hội đồng của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
 - i. Các quyền và nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ Techcombank và theo quy định của pháp luật.
3. Nguyên tắc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một trong số thành viên Hội đồng quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt tại Ngân hàng và/hoặc không tham gia xử lý công việc tại Ngân hàng.
 - b. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác xử lý công việc theo quy định phân cấp ủy quyền nội bộ của Techcombank.

Điều 57: Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Techcombank theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Techcombank.
3. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành Techcombank, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
5. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.
6. Triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị.
7. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.
8. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 58: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Quy định về họp và các hình thức họp:
 - a. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập.
 - b. Phiên họp định kỳ: Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần.
 - c. Địa điểm họp: Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính hoặc ở các nơi khác.
 - d. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa tất cả hoặc một số thành viên Hội đồng quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác nhau cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.
 - Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.
 - Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này.

Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như trên được coi là có mặt tại cuộc họp đó. Địa điểm họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp có sự tham dự thông qua phương tiện điện tử sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng sau đó phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

2. Quy định về cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị:

Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

3. Quy định về cuộc họp bất thường thường của Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị họp bất thường khi xét thấy cần thiết hoặc có một trong các trường hợp sau:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Người có thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch uỷ quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được uỷ quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

Điều 59: Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền uỷ quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải

được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

Điều 60: Thông báo và chuẩn bị nội dung họp, hình thức tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp được xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp có tài liệu, văn bản sử dụng tại cuộc họp.
2. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Techcombank.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
4. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, các cán bộ quản lý, các chuyên viên khác có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 61: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp.
 - c. Thời gian, địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do.
 - d. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.
 - e. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.
 - f. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - g. Các quyết định đã được thông qua;
 - h. Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.
2. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài (bằng tiếng Anh) và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.

3. Chủ tọa, thư ký và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày họp Hội đồng quản trị, Văn phòng Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp cho tất cả các thành viên tham dự.
4. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Techcombank.

Điều 62: Quyết định thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo uỷ quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

Điều 63: Tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.
2. Văn phòng Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Techcombank;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - e. Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Techcombank;
 - g. Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Techcombank theo quy định của Techcombank.
5. Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Techcombank;

- b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c. Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
6. Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Techcombank.
 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

MỤC VIII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 64: Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Ban Kiểm soát của Techcombank có tối thiểu ba (03) thành viên, trong đó có một (01) Trưởng ban và có ít nhất một phần hai (1/2) số thành viên là thành viên chuyên trách không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.
3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc và được sử dụng bộ phận kiểm toán & kiểm soát tuân thủ của Techcombank, được sử dụng các nguồn lực của Techcombank, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ. Trường hợp có thành viên được bổ sung hoặc thay thế thành viên bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời

hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.

5. Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên được bầu khi bắt đầu nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Techcombank phải tiến hành bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát theo quy định.

Điều 65: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

2. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Techcombank trong quản trị, điều hành Techcombank; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
3. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
4. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Techcombank để thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm và hàng năm của Techcombank, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
6. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Techcombank khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn. Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Techcombank.
7. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý Techcombank theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
8. Lập danh sách những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.
9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

10. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật, của Điều lệ này và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 66: Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.
2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát.
3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Techcombank.
8. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.
9. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.
10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

Điều 67: Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ này và Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Techcombank và cổ đông.
2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.
3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập họp Ban Kiểm soát bất thường.
4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có.
5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Techcombank cung cấp số liệu và giải trình các

hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.
7. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

Điều 68: Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị;
 - Trưởng Ban kiểm soát;
 - Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát trở lên;
 - Tổng Giám đốc;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
3. Ban Kiểm soát ban hành quy định nội bộ về các nội dung khác (ngoài các nội dung nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này) có liên quan đến cuộc họp Ban kiểm soát (thể thức thông báo, triệu tập họp, thể thức tổ chức cuộc họp, biểu quyết, biên bản họp, lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản) trên cơ sở các quy định đối với cuộc họp Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 69: Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

1. Ban kiểm soát thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Ban kiểm soát có một phiếu biểu quyết.
2. Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp Ban kiểm soát, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
3. Thành viên Ban kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Techcombank phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không. Nếu như sau khi Hợp đồng, giao dịch đã được ký kết mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

MỤC IX TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 70: Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc

1. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của Techcombank, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc, Trưởng các Khối/Trung tâm, các Phòng/Ban tại Hội sở chính; Giám đốc các Chi nhánh, Sở Giao dịch và các chức danh khác theo quy định của Techcombank.
4. Hội đồng quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc.
5. Việc bầu, bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Techcombank phải được Thống đốc Ngân hàng nhà nước chuẩn y. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị chuẩn y thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 71: Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Techcombank mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Techcombank;
 - d. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
 - e. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Techcombank và trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
 - f. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành tại Techcombank, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - g. Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Techcombank, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - h. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
 - i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

- j. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
 - k. Thiết lập các quy trình, thủ tục, tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
 - l. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Techcombank theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - m. Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.
 - n. Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của ngân hàng trình hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
 - o. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
 - p. Ký kết hợp đồng nhân danh Techcombank theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Techcombank;
 - q. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
2. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Techcombank theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Techcombank và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Techcombank thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Techcombank.

CHƯƠNG IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VỚI CÔNG TY CON, CÔNG ĐOÀN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 72: Mối quan hệ giữa Techcombank với Công ty con

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các Công ty con ở trong nước và ở nước ngoài để hỗ trợ hoạt động của Techcombank phù hợp quy định pháp luật.
2. Hội đồng quản trị nhân danh Techcombank thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Techcombank tại các công ty con của Techcombank.
3. Hội đồng quản trị Techcombank quyết định:
 - a. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty con của Techcombank phù hợp với quy định nội bộ của Techcombank và phù hợp với quy định của pháp luật.

- b. Định hướng, chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty con.
 - c. Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.
 - d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật Chủ tịch công ty, Giám đốc Công ty hoặc các chức danh khác được quy định theo quy chế nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.
4. Hội đồng quản trị Techcombank ban hành các quy chế quản lý nội bộ công ty con và phân cấp ủy quyền cho các tổ chức, cá nhân trong hệ thống Techcombank theo quy chế quản lý công ty con.
 5. Hội đồng quản trị Techcombank thực hiện quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty con và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 73: Người lao động và công đoàn

1. Việc thành lập và hoạt động công đoàn của người lao động tại Techcombank thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng hoặc phân cấp ủy quyền xây dựng quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê lao động, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng - kỷ luật và các vấn đề liên quan đối với người lao động của Techcombank cũng như quan hệ giữa Techcombank với tổ chức công đoàn, trình Hội đồng quản trị thông qua trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN - BÁO CÁO

MỤC I

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 74: Chế độ tài chính, năm tài chính

1. Chế độ tài chính của Techcombank thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, Tổng giám đốc xây dựng quy định về chế độ tài chính của mình trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.
3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Techcombank chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kiểm toán, kế toán của Techcombank.
4. Năm tài chính của Techcombank bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Techcombank tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm tài chính về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 75: Hệ thống kế toán

1. Techcombank sử dụng Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Techcombank lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Sổ sách kế toán được lập theo loại hình kinh doanh; các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
3. Techcombank thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 76: Báo cáo tài chính

1. Techcombank lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Báo cáo tài chính của Techcombank bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình lãi và lỗ của Techcombank trong năm tài chính và tình hình các hoạt động nghiệp vụ của Techcombank cho đến thời điểm lập báo cáo. Nếu có Công ty con, Techcombank phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật.
3. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên báo của địa phương và báo trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Ngoài ra, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Techcombank phải được công bố trên website của Techcombank.
4. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Techcombank phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 77: Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Techcombank phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để kiểm toán các báo cáo tài chính của mình theo quy định. Việc chọn tổ chức kiểm toán độc lập được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Techcombank phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Techcombank phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
4. Trong quá trình kiểm toán, Techcombank có trách nhiệm:
 - a. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;

- b. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.
5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải họp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.
 6. Kiểm toán viên độc lập được phép tham dự các phiên họp Đại hội đồng cổ đông, thu thập các thông báo và các thông tin khác liên quan đến bất kỳ phiên họp nào mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.
 7. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Techcombank được thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 78: Sử dụng vốn

1. Techcombank được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Techcombank được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Techcombank được điều động vốn và tài sản giữa các công ty con.

MỤC II

TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 79: Trích lập các quỹ

1. Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Techcombank được trích lập các quỹ sau:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - d. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - e. Quỹ khen thưởng;
 - f. Quỹ phúc lợi;
 - g. Các quỹ khác theo quy định nội bộ của Techcombank phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Các vấn đề liên quan đến việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên được thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Techcombank.

Điều 80: Trả cổ tức cho cổ đông

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.
2. Ngân hàng chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
3. Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả trả chậm nhất ba mươi (30 ngày) trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo trả cổ tức phải được công khai gửi đến mọi cổ đông chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng, tên và địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức của cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.
4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Techcombank hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi cổ đông đăng ký và cung cấp thông tin tài khoản với Techcombank. Trường hợp Techcombank đã chuyển khoản theo đúng các thông tin tài khoản mà cổ đông cung cấp thì Techcombank không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
5. Trường hợp cổ phiếu Techcombank được niêm yết tại Sở/Trung tâm giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần đã niêm yết có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán.
6. Techcombank sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.
7. Hội đồng quản trị có thể quyết định cho tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc tạm ứng này phù hợp với tình hình kinh doanh, lợi nhuận của Techcombank và các quy định pháp luật có liên quan.

MỤC III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 81: Thông tin và bảo mật thông tin

1. Techcombank phải thông tin định kỳ về những giao dịch và số dư trên tài khoản tại Techcombank cho chủ tài khoản nếu có yêu cầu của chủ tài khoản.
2. Techcombank được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động ngân hàng và khách hàng.
3. Cán bộ, nhân viên, người quản lý, người điều hành của Techcombank và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Techcombank mà mình biết.
4. Techcombank được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin

liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Techcombank, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 82: Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng

1. Techcombank phải lập và gửi các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan hữu quan khác theo đúng quy định của pháp luật.
2. Techcombank có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, công bố thông tin ra công chúng theo đúng các quy định pháp luật.

Điều 83: Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Techcombank phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Trụ sở chính của Techcombank:
 - a. Điều lệ Techcombank, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - b. Quy chế quản lý nội bộ của Techcombank; Sổ đăng ký cổ đông;
 - c. Giấy phép hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác (nếu có);
 - d. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Techcombank;
 - e. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Techcombank;
 - f. Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (nếu có);
 - g. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - h. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
 - i. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn, cách thức lưu giữ các tài liệu nêu trên thực hiện theo quy định pháp luật.
3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lưu giữ, quản lý hồ sơ, tài liệu tại Techcombank theo đúng quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 84: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp nội bộ là các tranh chấp, khiếu nại giữa Cổ đông với Techcombank, giữa Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hoặc những người quản lý khác của Techcombank có liên quan đến tới tổ chức, hoạt động của Techcombank hoặc liên quan tới các quyền của cổ đông quy định tại Điều lệ này và/hoặc các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Khi tranh chấp nội bộ phát sinh, trước hết, các bên tranh chấp phải cùng nhau giải quyết

thông qua thương lượng, hòa giải, trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhau và tuân thủ quy định của pháp luật. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì hoặc ủy quyền cho người khác đại diện giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng hai mươi một (21) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Mỗi bên tự chịu các chi phí của mình phát sinh trong quá trình hòa giải.

3. Trường hợp không thể hòa giải được trong vòng mười (10) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải, các bên có quyền đưa tranh chấp đó ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Bên phải chịu án phí do Tòa án quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 85: Tổ chức lại

1. Việc tổ chức lại Techcombank theo các hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hoặc các hình thức khác được thực hiện theo các quy định của pháp luật.
2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tổ chức lại Techcombank.

Điều 86: Giải thể

1. Techcombank bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a. Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động của Techcombank theo quy định của pháp luật và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
 - b. Khi hết hạn hoạt động mà Techcombank không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
 - c. Techcombank bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc thanh lý khi giải thể được Techcombank thực hiện dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định của pháp luật.
3. Điều kiện, thủ tục và các vấn đề khác liên quan đến việc giải thể Techcombank thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 87: Kiểm soát đặc biệt và phá sản

1. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, Techcombank phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục, để Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định áp dụng hay không áp dụng Kiểm soát đặc biệt.
2. Techcombank có thể bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:
 - a. Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
 - b. Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ dẫn đến mất khả năng thanh toán;
 - c. Số lỗ lũy kế của ngân hàng lớn hơn 50% tổng số vốn điều lệ thực có và các quỹ dự trữ

- ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- d. Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - e. Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 3. Các nội dung khác liên quan đến thủ tục kiểm soát đặc biệt thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.
 - 4. Các nội dung liên quan đến việc giải quyết phá sản Techcombank được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88: Hiệu lực của Điều lệ

- 1. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 23 tháng 4 năm 2011.
- 2. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y, thay thế cho bản Điều lệ của Techcombank đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 5 năm 2003 (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung bản Điều lệ này).
- 3. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật, thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và Techcombank sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
- 4. Điều lệ này gồm 07 chương, 88 điều, được lập thành 12 bản chính, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a. Một bản nộp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
 - b. Hai bản nộp cho Ngân hàng Nhà nước;
 - c. Năm bản đăng ký tại cơ quan chức năng khác theo quy định của pháp luật;
 - d. Bốn bản lưu giữ lại Techcombank.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HĐQT**

(Đã ký)

Hồ Hùng Anh